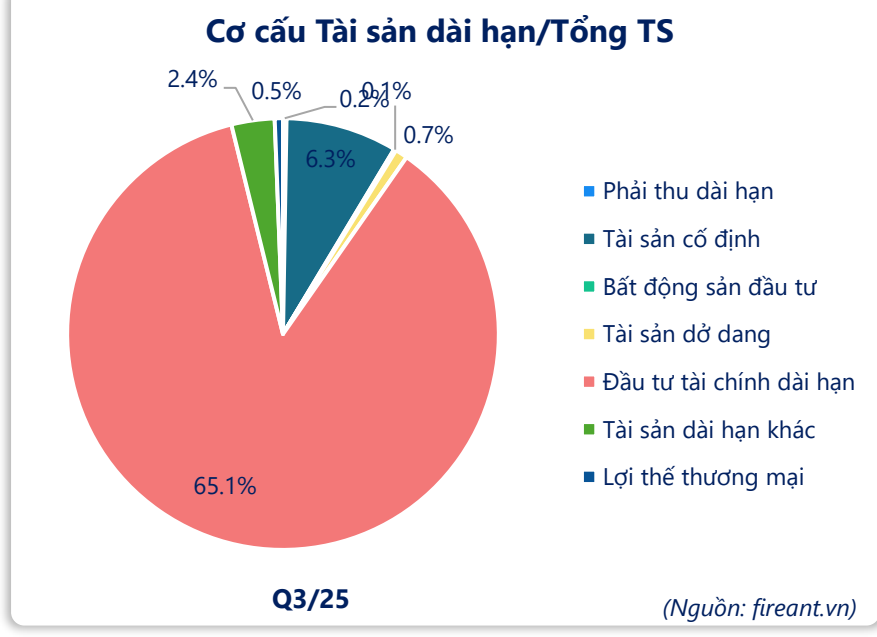
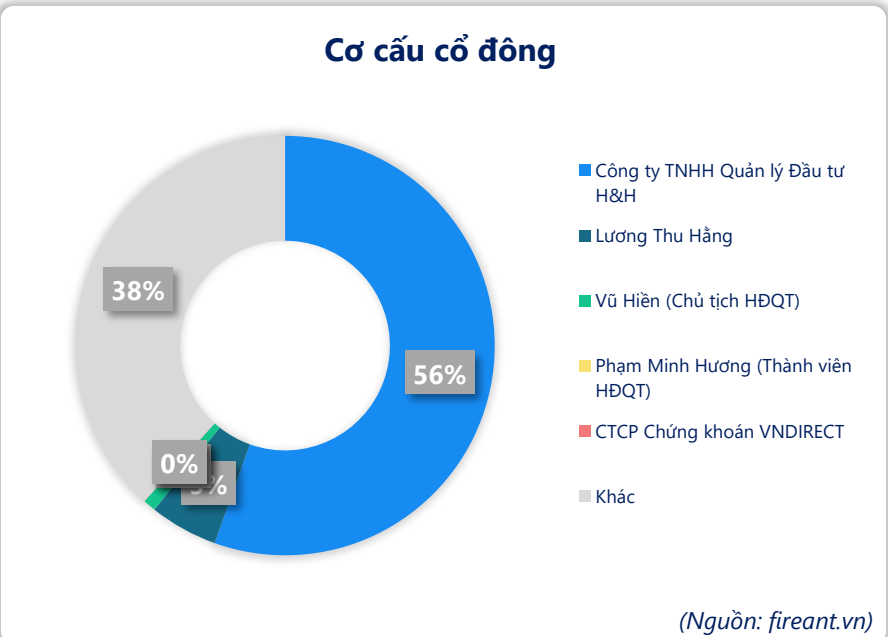
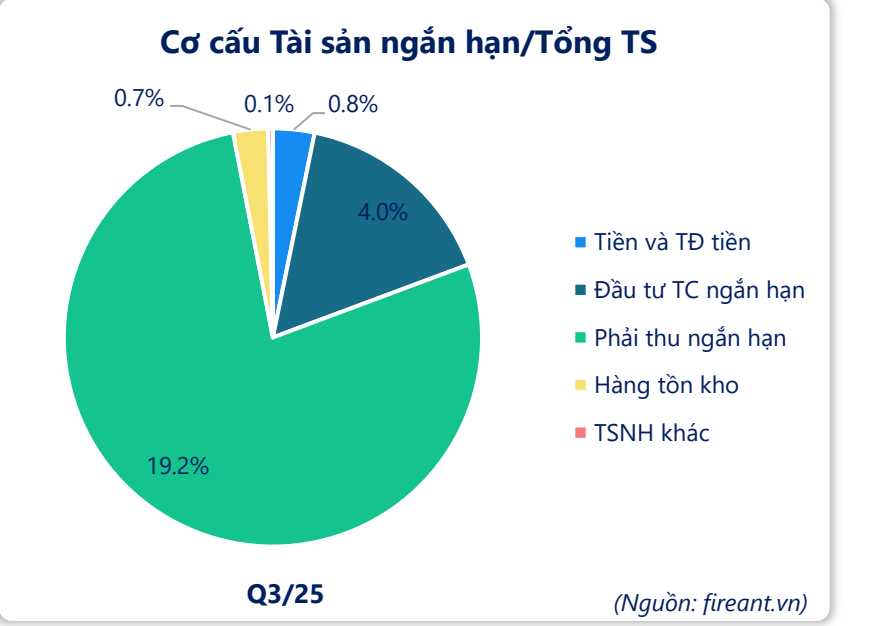
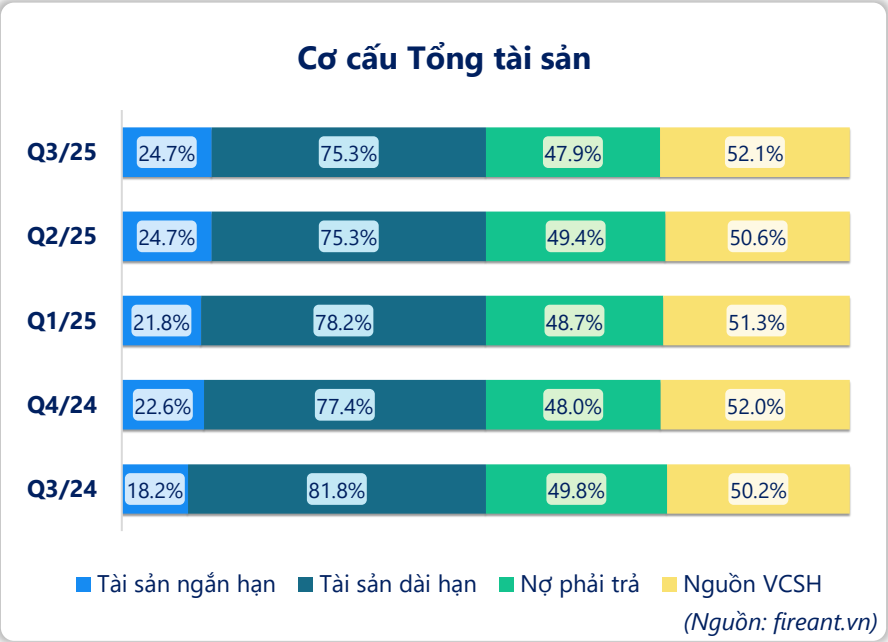
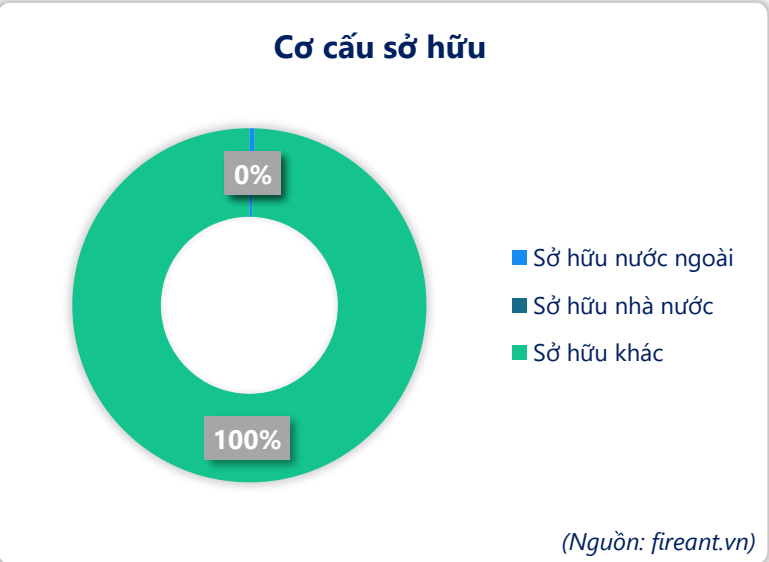
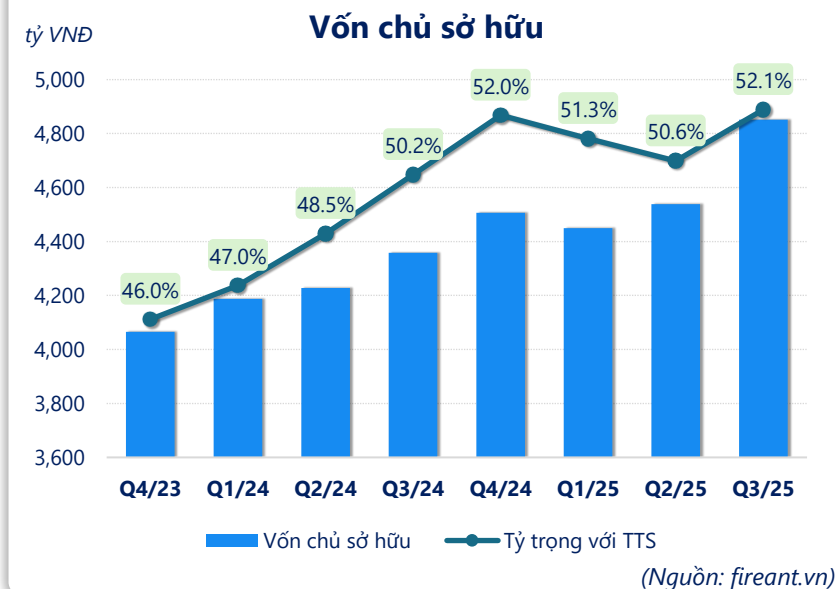
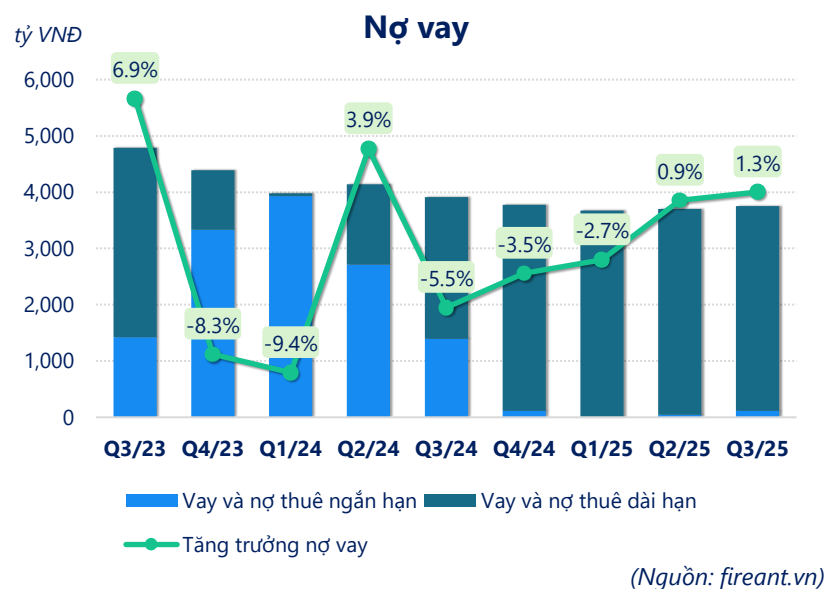
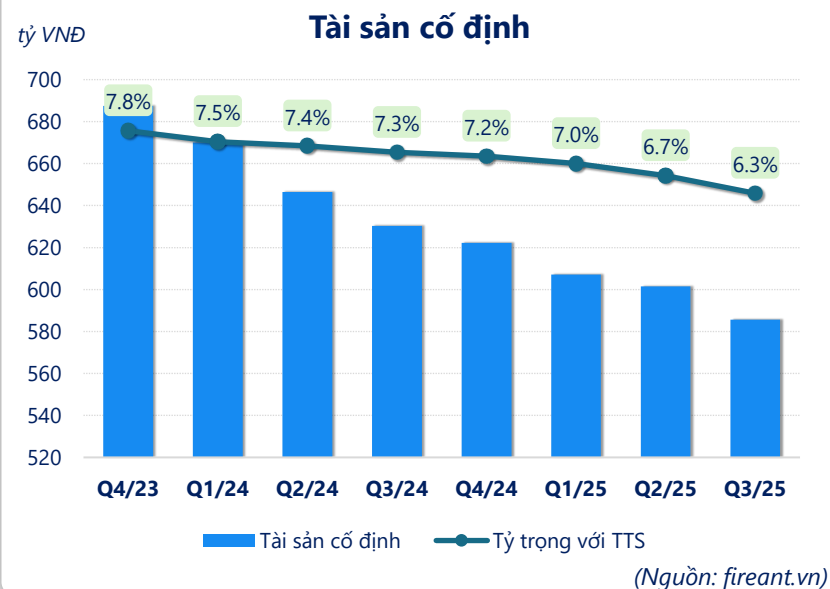
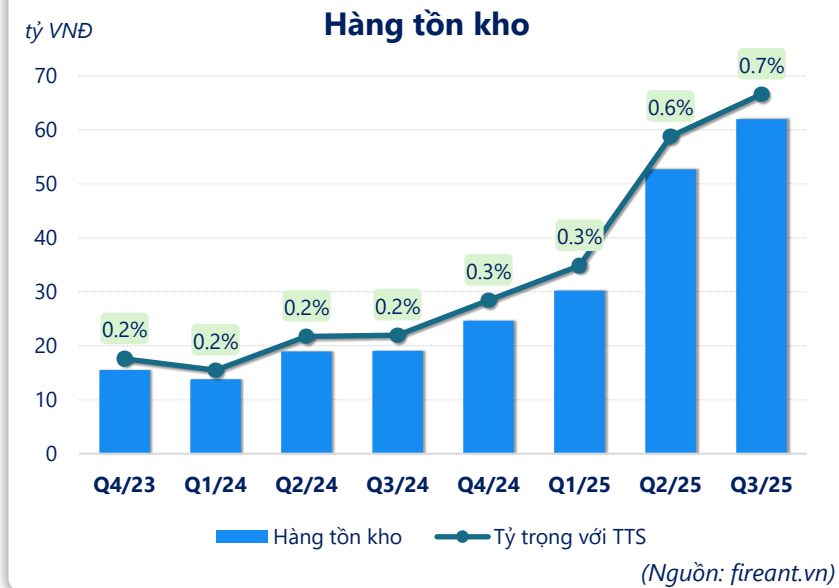
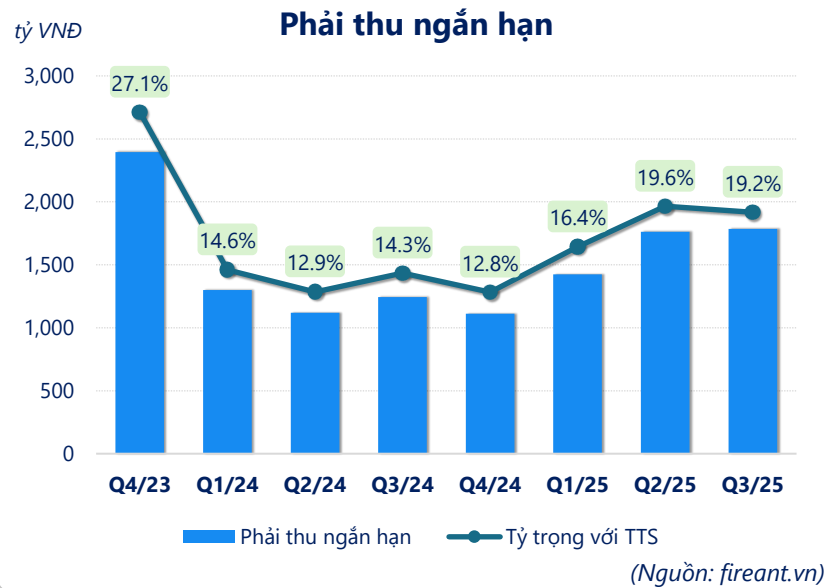
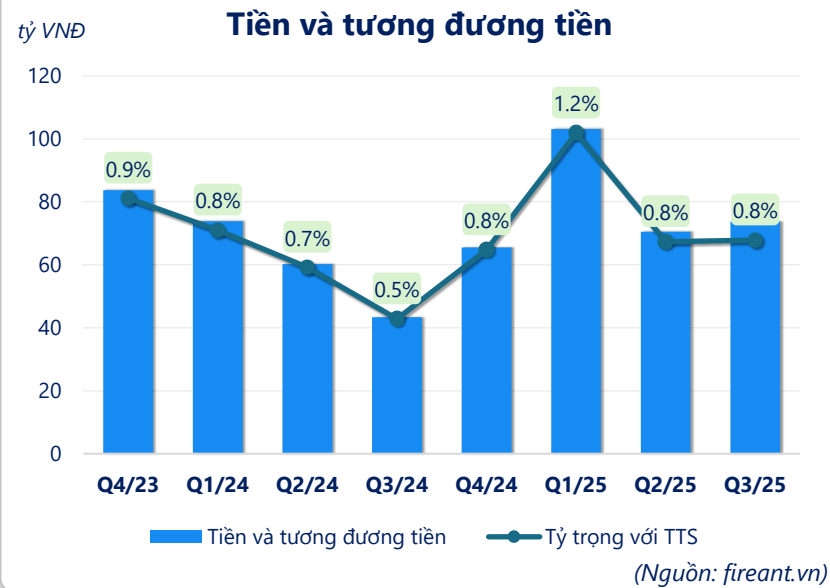
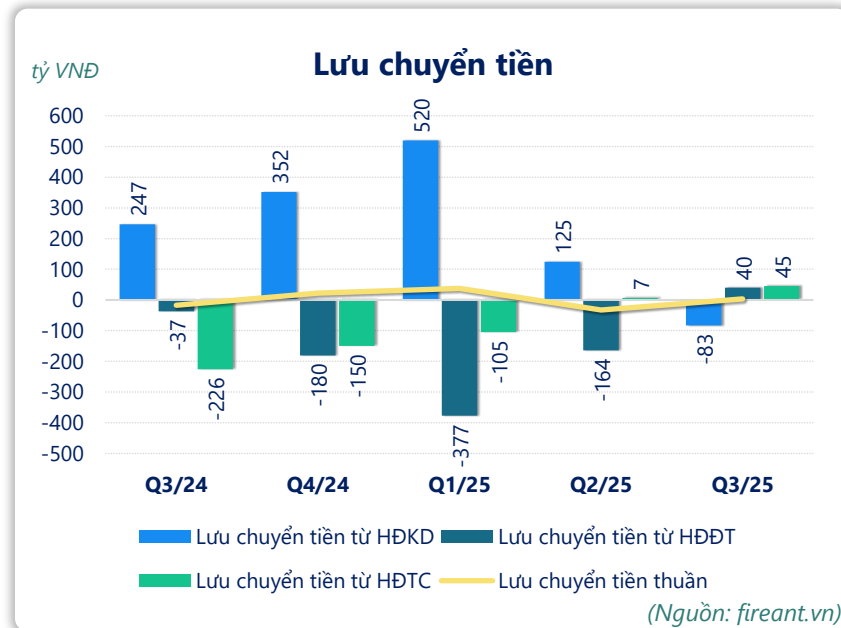
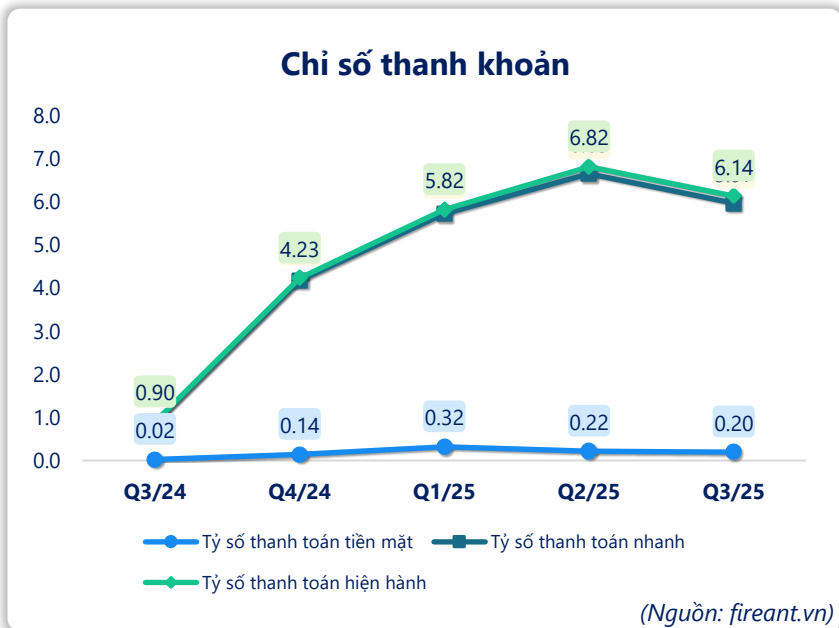
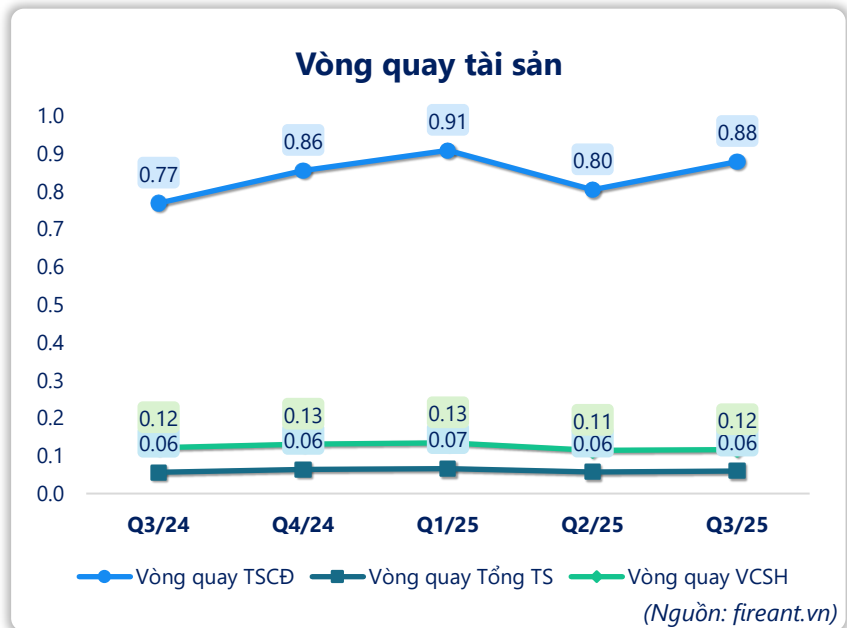
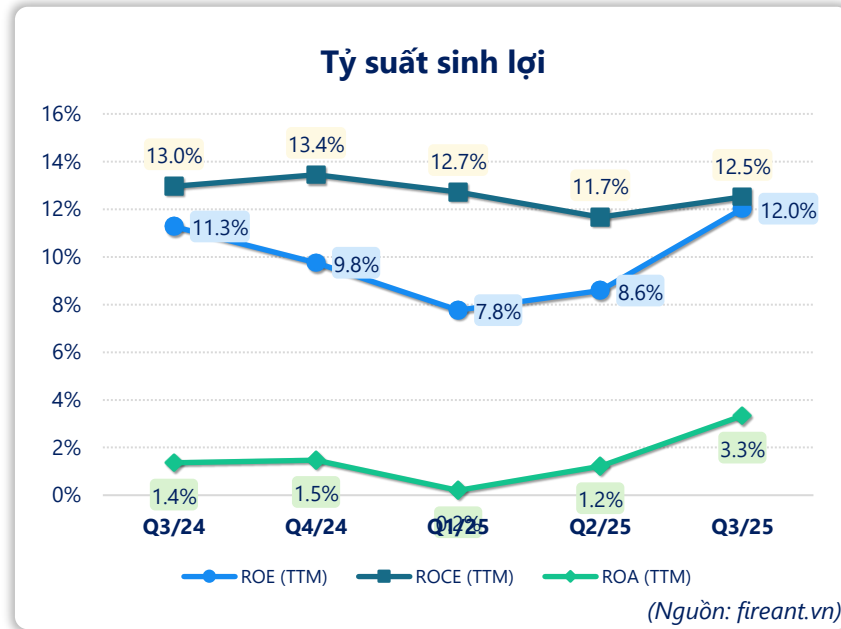
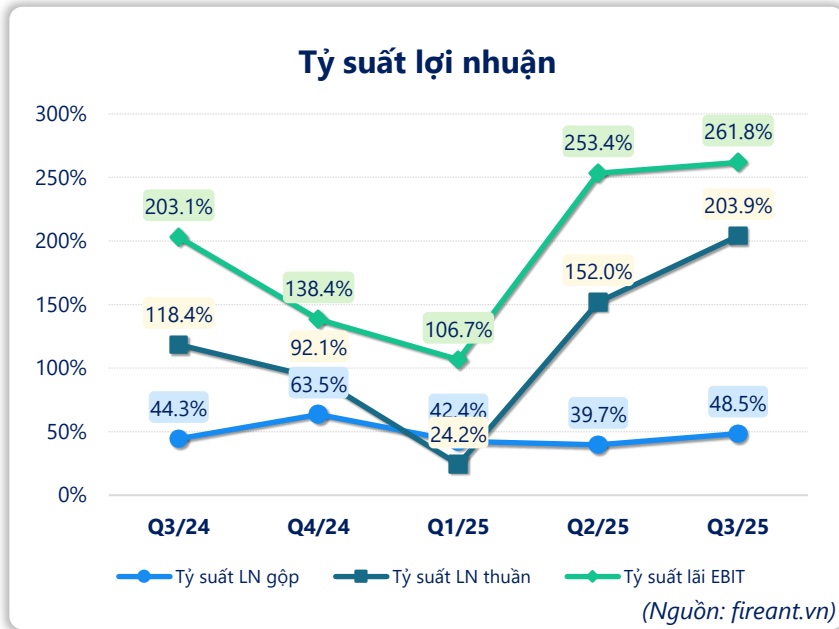
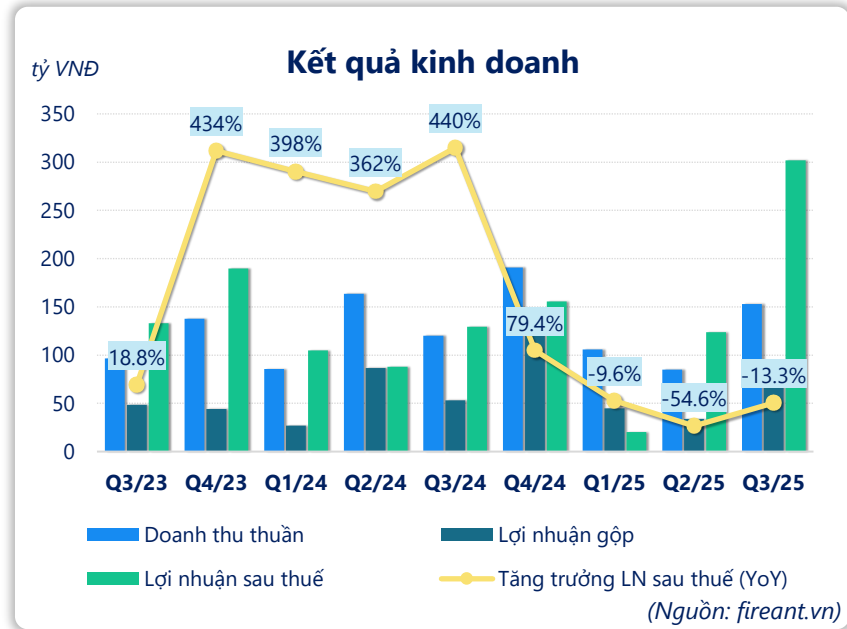


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		20,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		26,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,100
SL cổ phiếu LH		213,835,775
KLGD BQ 20 phiên (CP)		596,445
% sở hữu nước ngoài		0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		4,405
P/E		8.0
EPS		2,589

	YTD	1T	3T	6T
IPA	73.1%	-13.8%	48.2%	47.1%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	9,308	8,671	7.3%
Tài sản ngắn hạn	2,299	1,956	17.6%
Tiền và tương đương tiền	73.7	65.5	12.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	370	748	-50.5%
Phải thu ngắn hạn	1,784	1,112	60.5%
Hàng tồn kho	62.0	24.7	151%
Tài sản ngắn hạn khác	8.38	5.45	53.9%
Tài sản dài hạn	7,009	6,715	4.4%
Phải thu dài hạn	18.3	19.3	-5.2%
Tài sản cố định	586	622	-5.9%
Bất động sản đầu tư	11.3	11.5	-1.4%
Tài sản dở dang	65.2	53.1	23.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	6,059	5,739	5.6%
Tài sản dài hạn khác	226	220	2.9%
Lợi thế thương mại	43.2	50.5	-14.5%
Nợ phải trả	4,456	4,173	6.8%
Nợ ngắn hạn	375	469	-20.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	112	112	0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.4	5.29	116%
Nợ dài hạn	4,081	3,704	10.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,642	3,662	-0.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,852	4,499	7.9%
Vốn chủ sở hữu	4,852	4,499	7.9%
Vốn điều lệ	2,138	2,138	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	120	191	106	85.0	153
Giá vốn hàng bán	67.0	69.7	60.9	51.3	78.7
Lợi nhuận gộp	53.3	121	44.8	33.7	74.2
Doanh thu HĐTC	320	54.9	31.2	233	33.9
Chi phí TC	160	43.2	139	4.00	-16.8
Chi phí lãi vay	102	88.5	87.6	86.9	88.6
LN trong công ty LKLD	-54.1	74.8	109	-111	208
Chi phí bán hàng	3.06	4.00	4.80	4.16	3.98
Chi phí QLDN	13.3	27.9	16.1	18.4	16.9
LN thuần từ HĐKD	142	176	25.6	129	312
Lợi nhuận khác	-0.31	-0.10	-0.49	-0.70	-0.12
LN trước thuế	142	176	25.1	128	312
Lợi nhuận sau thuế	130	156	20.4	124	302
LNST của CĐ cty mẹ	123	129	17.8	107	300

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	247	352	520	125	-82.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.3	-180	-377	-164	40.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-226	-150	-105	6.97	45.5
Tiền đầu kỳ	60.2	43.3	65.5	103	70.4
Lưu chuyển tiền thuần	-16.9	22.2	37.6	-32.6	3.25
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	43.3	65.5	103	70.4	73.7

(Nguồn: fireant.vn)